

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 - 43 |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 195 - 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|--------------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt | Chủ tịch |
| Bà Đặng Kiện Phương | Thành viên |
| Bà Tô Hồng Trang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Duy Tùng | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Bảo Minh | Thành viên độc lập |

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Duy Tùng | Trưởng ban |
| Ông Trần Bảo Minh | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Bà Đặng Kiện Phương | Tổng Giám đốc |
| Bà Tô Hồng Trang | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt | Chủ tịch |
| Bà Đặng Kiện Phương | Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11540875/66920835/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 6.023.421.991.236 | 5.782.350.104.857 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 963.382.318.525 | 827.783.770.177 |
| 111 | 1. Tiền | | 216.198.597.832 | 281.783.199.598 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 747.183.720.693 | 546.000.570.579 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.355.973.649.210 | 1.578.780.707.157 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 2.228.097.838.167 | 1.495.983.810.520 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 67.888.439.038 | 37.475.210.563 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 20.000.000.000 | 23.719.520.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 83.291.337.099 | 64.906.131.168 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu khó đòi | 6, 8 | (43.303.965.094) | (43.303.965.094) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 2.592.941.717.928 | 3.254.338.593.622 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.758.630.565.787 | 3.444.696.834.978 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (165.688.847.859) | (190.358.241.356) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 111.124.305.573 | 121.447.033.901 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 16.519.068.502 | 27.076.513.096 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 93.479.508.627 | 93.498.790.623 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 1.125.728.444 | 871.730.182 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 536.222.019.604 | 573.071.018.691 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 14.729.750.216 | 22.404.577.034 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 14.729.750.216 | 22.404.577.034 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 108.457.202.153 | 95.633.913.128 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 41.110.077.679 | 32.282.943.499 |
| 222 | Nguyên giá | | 82.311.042.689 | 70.980.186.026 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (41.200.965.010) | (38.697.242.527) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 67.347.124.474 | 63.350.969.629 |
| 228 | Nguyên giá | | 74.787.649.458 | 69.168.297.228 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.440.524.984) | (5.817.327.599) |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 61.129.874.293 | 70.627.336.629 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 13 | 61.129.874.293 | 62.083.786.629 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 8.543.550.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 351.905.192.942 | 384.405.191.900 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 15.761.073.907 | 8.959.419.363 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 27.3 | 63.741.735.121 | 89.142.419.270 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 9.358.006.055 | 9.248.006.055 |
| 269 | 4. Lợi thế thương mại | 14 | 263.044.377.859 | 277.055.347.212 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.559.644.010.840 | 6.355.421.123.548 |

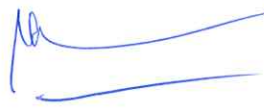
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.006.498.126.653 | 3.932.139.390.271 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.985.645.840.146 | 3.882.267.103.764 |
| 311 | 1. Phải trả ngắn hạn người bán | 15.1 | 1.271.805.564.639 | 1.210.401.214.640 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.2 | 162.403.246.183 | 95.943.311.704 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 51.231.287.527 | 38.651.778.315 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 21.768.333.798 | 28.120.828.619 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 161.309.474.640 | 306.510.997.307 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | - | 247.446.844 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 196.387.216.271 | 287.565.150.342 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 19 | 2.120.740.717.088 | 1.914.826.375.993 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 20.852.286.507 | 49.872.286.507 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 8.133.629.427 | 5.858.629.427 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 19 | 9.805.000.000 | 41.100.000.000 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 27.3 | 2.913.657.080 | 2.913.657.080 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.553.145.884.187 | 2.423.281.733.277 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 2.553.145.884.187 | 2.423.281.733.277 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 20.1 | 1.632.244.430.000 | 1.632.299.430.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.632.244.430.000 | 1.632.299.430.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 20.1 | 61.233.761.416 | 61.233.761.416 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | 20.1 | (6.272.937.166) | (6.302.937.166) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | 20.1 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 20.1 | 842.282.236.223 | 706.724.931.528 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 679.876.745.037 | 22.941.644.446 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 162.405.491.186 | 683.783.287.082 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 20.1 | 23.258.393.714 | 28.926.547.499 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.559.644.010.840 | 6.355.421.123.548 |



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 8.564.551.750.834 | 11.928.588.479.270 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | (8.817.949.784) | (9.724.353.947) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 8.555.733.801.050 | 11.918.864.125.323 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 22 | (7.902.023.713.809) | (11.132.183.329.406) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 653.710.087.241 | 786.680.795.917 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 81.650.091.508 | 102.928.142.485 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | (72.140.921.016) | (40.376.368.013) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | (68.657.843.780) | (35.648.522.048) |
| 24 | 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết | 13 | 515.831.935 | (1.999.845.695) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 23 | (359.838.437.851) | (348.984.928.746) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (85.569.841.509) | (57.609.935.516) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 218.326.810.308 | 440.637.860.432 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 25 | 3.360.400.551 | 394.788.526 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 25 | (3.221.833.098) | (3.058.755.178) |
| 40 | 14. Lợi nhuận (lỗ) khác | 25 | 138.567.453 | (2.663.966.652) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 218.465.377.761 | 437.973.893.780 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (24.020.117.671) | (84.361.598.969) |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 27.3 | (25.400.684.149) | (5.854.099.447) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 169.044.575.941 | 347.758.195.364 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 162.405.491.186 | 347.722.927.032 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 6.639.084.755 | 35.268.332 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 996 | 2.159 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 29 | 996 | 2.159 |



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 218.465.377.761 | 437.973.893.780 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 11, 12, 14 | 19.016.377.929 | 3.873.947.455 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | | (24.669.393.497) | 162.321.911.445 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | 6.886.192.178 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (30.609.960.659) | (16.247.919.492) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 68.657.843.780 | 35.648.522.048 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 250.860.245.314 | 630.456.547.414 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (755.618.264.760) | (360.866.428.262) |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 686.066.269.191 | (670.815.643.160) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (139.162.466.551) | (910.873.695.858) |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 3.645.790.050 | (4.743.331.818) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (71.039.450.081) | (34.691.233.680) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (41.980.551.438) | (126.370.756.126) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (67.228.428.275) | (1.477.904.541.490) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (18.096.094.047) | (2.078.319.365) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 267.396.446 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay | | - | (24.648.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 3.719.520.000 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (39.375.000.000) | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 14.860.000.000 | - |
| 27 | Lãi tiền gửi và trái phiếu | | 25.571.123.114 | 18.501.521.856 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (13.053.054.487) | (8.224.797.509) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Phát hành cổ phiếu | 18, 20.1 | 40.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| 32 | Tiền chi trả mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 20.1 | (25.000.000) | (30.000.000) |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 4.938.292.052.587 | 4.917.159.088.022 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (4.762.387.021.477) | (4.790.971.699.489) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 215.880.031.110 | 148.157.388.533 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 135.598.548.348 | (1.337.971.950.466) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 827.783.770.177 | 1.494.332.170.846 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | (249.464.550) |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 963.382.318.525 | 156.110.755.830 |

Trần Quế Tâm
Người lập

Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 195 - 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 705 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 612).

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các công ty con như sau:

| Công ty | Đầu tư | Trụ sở | Hoạt động kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết (%) Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|---|-----------|-----------------------|--|----------------------|---|---------------------------|
| (1) Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture | Trực tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý | Đang hoạt động | 100 | 100 |
| (2) Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử | Đang hoạt động | 100 | 100 |
| (3) Công ty TNHH CSV Healthcare | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán thực phẩm chăm sóc sức khỏe | Đã giải thể | - | 80 |
| (4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L ("C.L") | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán hàng tiêu dùng | Đang hoạt động | 90,15 | 90,15 |
| (5) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Mua bán hàng tiêu dùng | Đang hoạt động | 76,99 | 76,99 |
| (6) Công ty TNHH Một Thành Viên Dpharma | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Phân phối dược phẩm | Đang hoạt động | 100 | 100 |
| (7) Công ty Cổ phần Achison ("Achison") | Gián tiếp | Thành phố Hồ Chí Minh | Tư vấn và mua bán giải pháp bảo hộ lao động | Đang hoạt động | 75 | 60 < |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và báo kỳ kế toán quý tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 21 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 2 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 1 - 5 năm |
| Phần mềm kế toán | 1 - 6 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua, Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn tất việc cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.19 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Mua thêm sở hữu vào công ty con hiện hữu - Công ty Cổ phần Achison ("Achison")

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã mua thêm 15% sở hữu vào Achison, tăng phần sở hữu thành 75% vào ngày này. Giá mua thêm trị giá 39.375.000.000 VND được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Achison (không bao gồm lợi thế thương mại từ nghiệp vụ mua lần đầu) vào ngày mua là 83.512.090.059 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm là 12.526.813.509 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 20.1).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Tiền mặt | 1.349.206.336 | 601.392.375 |
| Tiền gửi ngân hàng | 214.825.085.496 | 281.098.780.223 |
| Tiền đang chuyển | 24.306.000 | 83.027.000 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 747.183.720.693 | 546.000.570.579 |
| TỔNG CỘNG | 963.382.318.525 | 827.783.770.177 |

(*) Các khoản tương đương tiền vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng được quản lý bởi một công ty chứng khoán có thời hạn cam kết thanh toán từ một (1) đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 6,8% đến 8,5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Công ty Cổ phần Thế giới Di động | 750.117.806.036 | 80.258.767.760 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 215.427.885.712 | 13.046.963.989 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Thương mại Hoàng Hà | 135.903.325.112 | 168.911.423.040 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phong Vũ | 118.897.148.119 | 66.535.646.412 |
| Công ty Cổ phần Hesman Việt Nam | 29.928.984.736 | 126.332.424.597 |
| Khác | 977.822.688.452 | 1.040.898.584.722 |
| TỔNG CỘNG | 2.228.097.838.167 | 1.495.983.810.520 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (10.429.865.602) | (10.429.865.602) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.217.667.972.565 | 1.485.553.944.918 |
| Trong đó: | | |
| <i>Phải thu bên khác</i> | 2.216.376.489.862 | 1.469.954.700.262 |
| <i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 11.721.348.305 | 26.029.110.258 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Công ty TNHH Công nghệ Huawei | 28.067.861.722 | 6.620.206.708 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp | 13.487.921.046 | - |
| HP PPS Singapore (Sales) Pte, Ltd. | 8.164.784.770 | 3.759.835.186 |
| Acer Incorporated | - | 16.883.046.140 |
| Khác | 18.167.871.500 | 10.212.122.529 |
| TỔNG CỘNG | 67.888.439.038 | 37.475.210.563 |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn như sau:

| Bên vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND | Ngày đến hạn | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--------------------------------------|------------------------------------|---|-------------------|----------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh số 28) | <u>20.000.000.000</u> | Từ ngày 18 tháng 9 năm 2023 đến ngày 21 tháng 10 năm 2023 | 10,95 | Tín chấp |

8. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 83.291.337.099 | 64.906.131.168 |
| Dragon Technology Distribution Pte. Ltd. | 32.874.099.492 | 32.874.099.492 |
| Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp | 8.394.096.675 | 18.055.857.722 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 7.614.145.387 | 362.407.559 |
| Đặt cọc, ký quỹ | 4.200.372.563 | 1.394.218.556 |
| Khác | 30.208.622.982 | 12.219.547.839 |
| Dài hạn | 14.729.750.216 | 22.404.577.034 |
| Đặt cọc, ký quỹ | 14.729.750.216 | 22.404.577.034 |
| TỔNG CỘNG | 98.021.087.315 | 87.310.708.202 |
| Dự phòng phải thu khác | (32.874.099.492) | (32.874.099.492) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 65.146.987.823 | 54.436.608.710 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Hàng hóa | 2.421.256.448.191- | 2.758.154.429.431- |
| Hàng mua đang đi đường | 274.782.236.162 | 636.436.857.171- |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 51.099.473.157- | 33.004.574.671- |
| Hàng gửi đi bán | 11.492.408.277- | 17.100.973.705- |
| TỔNG CỘNG | 2.758.630.565.787- | 3.444.696.834.978- |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (165.688.847.859)- | (190.358.241.356)- |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.592.941.717.928- | 3.254.338.593.622- |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | VND | |
|--------------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Số đầu kỳ | 190.358.241.356- | 21.724.285.464- |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | - | 162.321.911.445- |
| Sử dụng/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (24.669.393.497)- | - |
| Số cuối kỳ | 165.688.847.859- | 184.046.196.909- |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 16.519.068.502- | 27.076.513.096- |
| Chi phí hoạt động | 9.973.239.040- | 19.181.988.282- |
| Chi phí thuê | 6.207.422.199- | 3.418.556.498- |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 338.407.263- | 4.404.638.106- |
| Khác | - | 71.330.210- |
| Dài hạn | 15.761.073.907- | 8.959.419.363- |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 8.287.939.237- | 5.430.535.516- |
| Chi phí hoạt động | 2.358.796.657- | 3.269.891.544- |
| Khác | 5.114.338.013- | 258.992.303- |
| TỔNG CỘNG | 32.280.142.409- | 36.035.932.459- |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 22.510.497.439 | 6.627.141.609 | 37.935.703.825 | 3.906.843.153 | 70.980.186.026 |
| Mua mới | - | - | 12.476.741.817 | - | 12.476.741.817 |
| Xóa sổ | - | (59.174.351) | - | (228.165.349) | (287.339.700) |
| Thanh lý | - | - | (634.545.454) | (224.000.000) | (858.545.454) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 22.510.497.439 | 6.567.967.258 | 49.777.900.188 | 3.454.677.804 | 82.311.042.689 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | - | 3.981.156.163 | 7.093.679.800 | 2.589.007.140 | 13.663.843.103 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (12.012.202.372) | (5.726.265.647) | (17.842.062.670) | (3.116.711.838) | (38.697.242.527) |
| Khấu hao | (471.046.434) | (348.034.661) | (2.464.215.416) | (98.914.680) | (3.382.211.191) |
| Xóa sổ | - | 59.174.351 | - | 228.165.349 | 287.339.700 |
| Thanh lý | - | - | 508.955.452 | 82.193.556 | 591.149.008 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | (12.483.248.806) | (6.015.125.957) | (19.797.322.634) | (2.905.267.613) | (41.200.965.010) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 10.498.295.067 | 900.875.962 | 20.093.641.155 | 790.131.315 | 32.282.943.499 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 10.027.248.633 | 552.841.301 | 29.980.577.554 | 549.410.191 | 41.110.077.679 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 58.925.624.022 | 10.242.673.206 | 69.168.297.228 |
| Mua mới | - | 5.619.352.230 | 5.619.352.230 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>58.925.624.022</u> | <u>15.862.025.436</u> | <u>74.787.649.458</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 2.194.005.963 | 2.194.005.963 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | - | (5.817.327.599) | (5.817.327.599) |
| Hao mòn trong kỳ | - | (1.623.197.385) | (1.623.197.385) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | - | <u>(7.440.524.984)</u> | <u>(7.440.524.984)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>58.925.624.022</u> | <u>4.425.345.607</u> | <u>63.350.969.629</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>58.925.624.022</u> | <u>8.421.500.452</u> | <u>67.347.124.474</u> |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty có các công ty liên kết như sau:

| Hoạt động kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
|---|--------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| | Sở hữu | Quyền biểu quyết | Sở hữu | Quyền biểu quyết |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Vietmoney ("Vietmoney") | 43.045.701.113 | 21,86 | 42.197.198.330 | 21,86 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín ("Đại Tín") | 9.957.809.785 | 30 | 9.934.867.979 | 30 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X") | 8.126.363.395 | 49,1 | 9.951.720.320 | 49,1 |
| Cung cấp giải pháp tài chính | | | | |
| Phân phối dược phẩm | | | | |
| Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý | | | | |
| TỔNG CỘNG | 61.129.874.293 | | 62.083.786.629 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

| | Giá trị đầu tư vào | | | Tổng cộng |
|---|--------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| | Vietmoney | Đại Tín | B2X | |
| Giá gốc khoản đầu tư: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2023 | 50.715.598.727 | 9.879.000.000 | 2.945.750.000 | 63.540.348.727 |
| Phần (lỗ) lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (8.518.400.397) | 55.867.979 | 7.005.970.320 | (1.456.562.098) |
| Cổ tức được nhận | - | - | (1.469.744.271) | (1.469.744.271) |
| Phần (lỗ) lãi từ các công ty liên kết | 848.502.783 | 22.941.806 | (355.612.654) | 515.831.935 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | (7.669.897.614) | 78.809.785 | 5.180.613.395 | (2.410.474.434) |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 42.197.198.330 | 9.934.867.979 | 9.951.720.320 | 62.083.786.629 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 43.045.701.113 | 9.957.809.785 | 8.126.363.395 | 61.129.874.293 |

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Giá trị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 280.219.387.058

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 (3.164.039.846)

Phân bổ trong kỳ (14.010.969.353)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 (17.175.009.199)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 277.055.347.212

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 263.044.377.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Công ty TNHH Apple Việt Nam | 653.305.915.511 | 742.562.669.000 |
| Xiaomi H.K Limited | 266.211.798.200 | 92.174.288.230 |
| Asus Global Pte. Ltd. | 131.103.208.352 | 177.987.134.166 |
| Dell Global B.V (Singapore Branch) | - | 55.083.905.216 |
| Khác | 221.184.642.576 | 142.593.218.028 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.271.805.564.639</u> | <u>1.210.401.214.640</u> |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|--------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Xiaomi H.K Limited | 133.119.562.964 | 82.372.732.130 |
| Khác | 29.283.683.219 | 13.570.579.574 |
| TỔNG CỘNG | <u>162.403.246.183</u> | <u>95.943.311.704</u> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 37.448.453.743 | 24.020.117.671 | (41.980.551.438) | 19.488.019.976 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.778.730.346.885 | (1.747.591.067.841) | 31.139.279.044 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.113.199.968 | 3.847.511.198 | (4.554.668.901) | 406.042.265 |
| Khác | 90.124.604 | 822.342.301 | (714.520.663) | 197.946.242 |
| TỔNG CỘNG | <u>38.651.778.315</u> | <u>1.807.420.318.055</u> | <u>(1.794.840.808.843)</u> | <u>51.231.287.527</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng | 138.250.001.504 | 282.525.676.503 |
| Chi phí hoạt động | 11.734.791.043 | 10.279.032.410 |
| Lãi vay | 11.324.682.093 | 13.706.288.394 |
| TỔNG CỘNG | <u>161.309.474.640</u> | <u>306.510.997.307</u> |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Ngắn hạn | <u>196.387.216.271</u> | <u>287.565.150.342</u> |
| Khoản phải trả cho thư tín dụng UPAS (*) | 133.311.508.000 | 257.895.308.000 |
| Phải trả liên quan tới việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") (**) | 40.000.000.000 | - |
| Chi trả hộ | 13.610.131.088 | 15.826.411.176 |
| Bảo hiểm | 2.306.375.674 | 2.669.376.557 |
| Khác | 7.159.201.509 | 11.174.054.609 |
| Dài hạn | <u>8.133.629.427</u> | <u>5.858.629.427</u> |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 8.133.629.427 | 5.858.629.427 |
| TỔNG CỘNG | <u>204.520.845.698</u> | <u>293.423.779.769</u> |

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi ngân hàng thương mại cổ phần.

(**) Vào ngày 13 tháng 1 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc thu đủ 40.000.000.000 VND liên quan tới việc phát hành 4.000.000 cổ phiếu theo chương trình ESOP với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2022 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 44/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 11 năm 2022.

Vào ngày 16 tháng 1 năm 2023, Nhóm Công ty đã gửi báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cho đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty chưa nhận được Thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước liên quan tới báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu. Do đó, Nhóm Công ty ghi nhận khoản tiền nhận được từ việc phát hành nói trên là khoản phải trả khác.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN/HN

19. VAY NGẮN HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|--|---------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | VND |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1) | <u>1.914.826.375.993</u> | <u>4.938.047.248.932</u> | <u>(4.732.132.907.837)</u> | <u>2.120.740.717.088</u> |
| Vay dài hạn | | | | |
| Vay cá nhân (Thuyết minh số 19.2) | <u>41.100.000.000</u> | <u>-</u> | <u>(31.295.000.000)</u> | <u>9.805.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.955.926.375.993</u> | <u>4.938.047.248.932</u> | <u>(4.763.427.907.837)</u> | <u>2.130.545.717.088</u> |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày đến hạn | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------|--|----------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình | 595.569.779.899 | Từ ngày 12 tháng 8 năm 2023 đến ngày 21 tháng 8 năm 2023 | Từ 5,5 đến 5,8 | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 527.966.680.945 | Từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày 27 tháng 9 năm 2023 | Từ 5,5 đến 6,5 | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TPHCM | 443.696.234.335 | Từ ngày 23 tháng 7 năm 2023 đến ngày 27 tháng 9 năm 2023 | Từ 4,9 đến 6,1 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 | 227.375.704.227 | Từ ngày 4 tháng 8 năm 2023 đến ngày 24 tháng 8 năm 2023 | 6,5 | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 173.479.585.734 | Từ ngày 26 tháng 7 năm 2023 đến ngày 21 tháng 9 năm 2023 | 5,18 | Tín chấp |
| The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited (Singapore) | 83.978.015.443 | Từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày 27 tháng 9 năm 2023 | 6 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 3 | 26.514.207.881 | Từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 30 tháng 10 năm 2023 | Từ 7,7 đến 8 | Tài sản cá nhân của cổ đông không kiểm soát |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam | 24.366.249.399 | Ngày 28 tháng 9 năm 2023 | 6 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn | 17.794.259.225 | Từ ngày 15 tháng 10 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023 | Từ 7,2 đến 8 | - Một phần hàng tồn kho - Được hình thành từ vốn vay - Tài sản cá nhân của cổ đông không kiểm soát |

TỔNG CỘNG

2.120.740.717.088

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay cá nhân dài hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| Cá nhân | Số cuối năm VND | Ngày đến hạn | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------|--|
| Bà Trần Thị Kim Anh | | | | |
| Khoản vay 1 | 4.305.000.000 | Ngày 1 tháng 10 năm 2024 | 12 | Tài sản cá nhân của cổ đông không kiểm soát |
| Khoản vay 2 | 1.500.000.000 | Ngày 1 tháng 9 năm 2025 | 12 | |
| Khoản vay 3 | 4.000.000.000 | Ngày 1 tháng 10 năm 2025 | 12 | |
| TỔNG CỘNG | 9.805.000.000 | | | |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|--------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 885.520.250.000 | 61.233.761.416 | (6.272.937.166) | 400.000.000 | 838.318.380.446 | 2.085.212.686 | 1.781.284.667.382 |
| Phát hành cổ phiếu (ESOP) | 22.000.000.000 | - | - | - | - | - | 22.000.000.000 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (30.000.000) | - | (90.597.556.000) | - | (30.000.000) |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | 347.722.927.032 | 35.268.332 | (90.597.556.000) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 347.722.927.032 | 35.268.332 | 347.758.195.364 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 907.520.250.000 | 61.233.761.416 | (6.302.937.166) | 400.000.000 | 1.095.443.751.478 | 2.120.481.018 | 2.060.415.306.746 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 1.632.299.430.000 | 61.233.761.416 | (6.302.937.166) | 400.000.000 | 706.724.931.528 | 28.926.547.499 | 2.423.281.733.277 |
| Mua thêm sở hữu vào công ty con hiện hữu (Thuyết minh số 4) | - | - | - | - | (26.848.186.491) | (12.526.813.509) | (39.375.000.000) |
| Giải thể công ty con | - | - | - | - | - | 219.574.969 | 219.574.969 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (25.000.000) | - | - | - | (25.000.000) |
| Giảm vốn | (55.000.000) | - | 55.000.000 | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 162.405.491.186 | 6.639.084.755 | 169.044.575.941 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 1.632.244.430.000 | 61.233.761.416 | (6.272.937.166) | 400.000.000 | 842.282.236.223 | 23.258.393.714 | 2.553.145.884.187 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | VND | |
|----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Vốn đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu kỳ | 1.632.299.430.000 | 885.520.250.000 |
| Phát hành cổ phiếu (ESOP) | - | 22.000.000.000 |
| Giảm vốn | (55.000.000) | - |
| Số cuối kỳ | <u>1.632.244.430.000</u> | <u>907.520.250.000</u> |

20.3 Cổ tức

| | VND | |
|-------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Cổ tức đã công bố | - | <u>90.597.556.000</u> |

20.4 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 163.224.443 | 163.229.943 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 163.224.443 163.224.443 | 163.229.943 163.229.943 |
| Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (151.469) (151.469) | (154.469) (154.469) |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 163.072.974 163.072.974 | 163.075.474 163.075.474 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|---------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Tổng doanh thu: | 8.564.551.750.834 | 11.928.588.479.270 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 8.449.308.296.913 | 11.751.845.017.119 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 115.243.453.921 | 176.743.462.151 |
| Các khoản trừ doanh thu: | (8.817.949.784) | (9.724.353.947) |
| DOANH THU THUẦN | 8.555.733.801.050 | 11.918.864.125.323 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 8.440.490.347.129 | 11.742.120.663.172 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 115.243.453.921 | 176.743.462.151 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|----------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 31.382.563.648 | 39.622.832.804 |
| Lãi tiền gửi và trái phiếu | 24.447.459.949 | 18.247.765.187 |
| Chiết khấu thanh toán | 19.503.617.911 | 44.803.766.071 |
| Khác | 6.316.450.000 | 253.778.423 |
| TỔNG CỘNG | 81.650.091.508 | 102.928.142.485 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 7.814.119.830.891 | 10.967.701.634.010 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 87.903.882.918 | 164.481.695.396 |
| TỔNG CỘNG | 7.902.023.713.809 | 11.132.183.329.406 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Chi phí bán hàng | 359.838.437.851- | 348.984.928.746- |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 249.086.440.805- | 264.163.174.224- |
| Chi phí nhân viên | 39.498.809.831- | 29.467.423.321- |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.526.758.084- | 26.514.197.491- |
| Chi phí vận chuyển | 17.259.354.406- | 19.350.277.532- |
| Khác | 17.467.074.725- | 9.489.856.178- |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 85.569.841.509- | 57.609.935.516- |
| Chi phí nhân viên | 40.804.026.453- | 26.417.085.411- |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.100.428.876- | 8.289.575.974- |
| Khác | 35.665.386.180- | 22.903.274.131- |
| TỔNG CỘNG | <u>445.408.279.360-</u> | <u>406.594.864.262-</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|----------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Chi phí lãi vay | 68.657.843.780- | 35.648.522.048- |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.106.439.465- | 4.006.268.752- |
| Khác | 376.637.771- | 721.577.213- |
| TỔNG CỘNG | <u>72.140.921.016-</u> | <u>40.376.368.013-</u> |

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Thu nhập khác | 3.360.400.551- | 394.788.526- |
| Hỗ trợ từ nhà cung cấp | 752.461.365- | 363.458.300- |
| Khác | 2.607.939.186- | 31.330.226- |
| Chi phí khác | (3.221.833.098)- | (3.058.755.178)- |
| Chi phí không được trừ theo Thông tư 151/2014/TT-BTC | (1.791.727.653)- | (1.554.655.682)- |
| Phạt thuế | - | (259.541.208)- |
| Khác | (1.430.105.445)- | (1.244.558.288)- |
| LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN | <u>138.567.453-</u> | <u>(2.663.966.652)-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Giá mua hàng hóa | 7.902.023.713.809 - | 11.132.183.329.406 - |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 249.086.440.805 - | 264.163.174.224 - |
| Chi phí nhân viên | 80.302.836.284 - | 55.884.508.732 - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 62.886.541.366 - | 54.154.050.997 - |
| Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) (Thuyết minh số 11, 12, 14) | 19.016.377.929 - | 3.873.947.455 - |
| Khác | 34.116.082.976 - | 28.519.182.854 - |
| TỔNG CỘNG | <u>8.347.431.993.169 -</u> | <u>11.538.778.193.668 -</u> |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.020.117.671 - | 84.222.174.321 - |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước | - | 139.424.648 - |
| | <u>24.020.117.671 -</u> | <u>84.361.598.969 -</u> |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 25.400.684.149 - | 5.854.099.447 - |
| TỔNG CỘNG | <u>49.420.801.820 -</u> | <u>90.215.698.416 -</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>218.465.377.761</u> | <u>437.973.893.780</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty | 43.693.075.552 | 87.594.778.756 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Lỗ thuế trong kỳ chưa ghi nhận thuế hoãn lại tại các công ty con | 2.458.655.952 | 1.502.154.548 |
| Chi phí không được trừ | 465.349.481 | 720.910.641 |
| Phân bổ lợi thế thương mại (Lãi) lỗ từ công ty liên kết | 2.802.193.871 | 57.527.997 |
| (Lãi) lỗ từ công ty liên kết | (103.166.387) | 399.969.139 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước | - | 139.424.648 |
| Chuyển lỗ từ công ty con | - | (77.084.242) |
| Khác | 104.693.351 | (121.983.071) |
| Chi phí thuế TNDN | <u>49.420.801.820</u> | <u>90.215.698.416</u> |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Sau đây là các tài sản thuế thu nhập hoãn lại được Nhóm Công ty ghi nhận và biến động trong đó, trong kỳ hiện tại và các kỳ trước:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | |
|--|---|----------------------------------|---|---|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| | | | | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Chi phí phải trả | 30.707.491.919 | 51.174.297.369 | (20.466.805.450) | (38.318.481.735) |
| Dự phòng hàng tồn kho | 33.034.243.202 | 37.968.121.901 | (4.933.878.699) | 32.464.382.288 |
| | 63.741.735.121 | 89.142.419.270 | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (2.913.657.080) | (2.913.657.080) | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | (25.400.684.149) | (5.854.099.447) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Digiworld Venture | Công ty con trực tiếp |
| Công ty TNHH MTV 1 Digital Technology | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L | Công ty con gián tiếp |
| sCông ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH MTV DPharma | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Achison | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam | Công ty con của công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Việt Money | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty TNHH MTV Created Future | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV DHV | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV DKP | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV TOHT | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|-----------------------------------|--------------------|---------------------------|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín | Công ty liên kết | Bán hàng hóa | 27.758.139.096 | 23.011.368.759 |
| | | Thu hồi cho vay | 3.719.520.000 | 8.400.000.000 |
| | | Mua hàng hóa | 944.854.292 | - |
| | | Lãi cho vay | 423.630.144 | 187.804.254 |
| | | Cho vay | - | 6.048.000.000 |
| Công ty Cổ phần Việt Money | Công ty liên kết | Lãi cho vay | 547.500.000 | - |
| | | Cho vay | - | 35.000.000.000 |
| | | Thu hồi cho vay | - | 10.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | VND | | |
|-------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Việt Money | Công ty liên kết | Cho vay | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín | Công ty liên kết | Cho vay | - | 3.719.520.000 |
| | | | 20.000.000.000 | 23.719.520.000 |

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | | | | |
|-----------------------------------|------------------|------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ và hàng hóa | 11.721.348.305 | 26.029.110.258 |
|-----------------------------------|------------------|------------------------------|----------------|----------------|

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị như sau:

| | | VND | |
|---------------------|---|--|--|
| Tên | Chức vụ | Thù lao | |
| | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Đoàn Hồng Việt | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 81.958.000 | 98.454.000 |
| Bà Đặng Kiện Phương | Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị | 80.470.000 | 93.860.000 |
| Bà Tô Hồng Trang | Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị | 80.470.000 | 93.860.000 |
| Ông Nguyễn Duy Tùng | Thành viên độc lập Hội đồng quản trị | 60.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Trần Bảo Minh | Thành viên độc lập Hội đồng quản trị | 60.000.000 | 30.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 362.898.000 | 346.174.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 162.405.491.186 | 347.722.927.032 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân dùng để tính lãi trên cổ phiếu | <u>163.074.272</u> | <u>161.044.686</u> |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/ cổ phiếu) | <u>996</u> | <u>2.159</u> |
| Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ này và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. | | |

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| Dưới 1 năm | 47.199.816.704 | 43.351.134.812 |
| Từ 1 đến 5 năm | 100.774.709.040 | 101.912.935.671 |
| Trên 5 năm | - | 3.106.139.400 |
| TỔNG CỘNG | <u>147.974.525.744</u> | <u>148.370.209.883</u> |

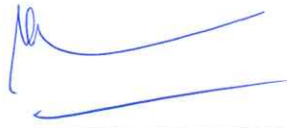
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

